

CHÍNH PHỦ
Số: 33/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bắc Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (Tờ trình số 40/TT-UBND ngày 17 tháng 08 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 80/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bắc Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	382.331,34	100,00	382.331,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	257.079,20	67,24	258.810,68	67,69
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	123.934,20		119.085,20	
1.1.1	Đất trồng cây	77.984,82		73.528,72	

	hàng năm				
	Trong đó: đất lúa	71.442,94		66.688,76	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	45.949,38		45.556,48	
1.2	Đất lâm nghiệp	128.799,81		133.767,67	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	101.329,31		105.103,27	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	15.161,70		15.641,70	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	12.308,80		13.022,70	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.204,73		5.832,77	
1.4	Đất nông nghiệp khác	140,46		125,04	
2	Đất phi nông nghiệp	90.465,16	23,66	97.505,73	25,50
2.1	Đất ở	21.039,03		21.751,30	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	20.132,08		20.390,49	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	906,95		1.360,81	
2.2	Đất chuyên dùng	50.462,51		56.142,10	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	340,36		423,25	
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	24.959,52		25.549,75	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	24.472,98		24.958,41	
2.2.2.2	Đất an ninh	486,54		591,34	

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.397,57		4.202,45	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	268,48		1.417,18	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	286,53		1.695,00	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	117,04		208,55	
2.2.3.4	Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, gốm sứ	725,52		881,72	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23.765,06		25.966,65	
2.2.4.1	Đất giao thông	13.121,94		14.103,20	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	8.782,29		9.095,85	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng	87,18		102,24	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	317,14		604,64	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	80,55		108,86	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	703,73		832,93	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	451,86		792,38	
2.2.4.8	Đất chợ	86,64		107,75	
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	99,73		103,47	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý	34,00		115,33	

	chất thải				
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	331,26		331,26	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.976,91		2.038,72	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	16.569,48		17.156,38	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	85,97		85,97	
3	Đất chưa sử dụng	34.786,98	9,10	26.014,93	6,81

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6 586
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4 514
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4 176
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3 140
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	338
1.2	Đất lâm nghiệp	2 040
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1 461
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	579
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17
1.4	Đất nông nghiệp khác	15

2	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	27
2.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	13
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	22
3.1	Đất chuyên dùng	13
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	12
	Trong đó: đất quốc phòng	12
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	1
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
3.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7

3. Diện tích đất thu hồi

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất cần thu hồi	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	6 586
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4 514
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4 176
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3 140
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	338
1.2	Đất lâm nghiệp	2 039